

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

KHU VỰC 3 - NINH BÌNH

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-5-2026

V/v: Ly hôn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Khắc Thái; Ông Lương Mạnh Tường.

Thư ký phiên toà: Ông Đoàn Thanh Minh- Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 3 - Ninh Bình.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – [Ninh Bình](#) mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh [Bùi Văn C](#) sinh ngày 13/10/1993; Số CCCD: 037093005187; Địa chỉ: [Thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình](#).

- Bị đơn: Chị [Trần Thị T](#), sinh ngày 07/9/1986; Số CCCD: 038186026084; Địa chỉ: [Thôn T, xã C, tỉnh Ninh Bình](#).

Các đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 4 năm 2026, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn anh [Bùi Văn C](#) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và cô [Trần Thị T](#) kết hôn với nhau năm 2025 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) [Thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã N, tỉnh Ninh Bình](#) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng tôi sinh sống tại [Thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình](#). Hai vợ chồng tôi chỉ sống hạnh phúc được một thời gian rất ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, khác biệt về lối sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất đồng

quan điểm sống. Hiện nay vợ chồng tôi đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn đã thực sự sâu sắc, không có khả năng hàn gắn. Tôi đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 3- Ninh Bình giải quyết cho tôi được ly hôn với cô [Trần Thị T](#) để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Tôi và cô [Trần Thị T](#) không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị [Trần Thị T](#): Sau khi Tòa án thông báo cho chị [T](#) việc anh [Bùi Văn C](#) xin ly hôn với chị, chị có đến Tòa án làm việc tuy nhiên chị [T](#) cho rằng anh [C](#) xin ly hôn đơn phương với chị thì tự anh [C](#) giải quyết, chị từ chối tham gia các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa. Chị cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là do anh [C](#) ngoại tình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 3-Ninh Bình đã tiến hành giải quyết theo quy định. Tuy nhiên chị [T](#) không đến tham gia các phiên họp và hòa giải tại Tòa án, vì vậy vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại đơn xin xử vắng mặt, anh [C](#) vẫn giữ quan điểm như đơn khởi kiện và bản tự khai là xin ly hôn với chị [Trần Thị T](#).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có nơi cư trú tại [xã C, tỉnh Ninh Bình](#) nên Tòa án nhân dân Khu vực 3-Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2]. **Về nội dung:** Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh [Bùi Văn C](#) và chị [Trần Thị T](#) là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên hai bên chỉ chung sống hạnh phúc được với nhau thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên không hợp nhau về mọi mặt, thực tế hai bên đã ly thân, không quan tâm gì đến nhau.

Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa hai bên chỉ còn tồn tại về mặt hình thức, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu xin ly hôn của anh Bùi Văn C với chị Trần Thị T là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về nuôi con chung: Anh C và chị T không có con chung nên không đặt ra việc xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Bùi Văn C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng: Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho anh Bùi Văn C ly hôn với chị Trần Thị T.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Bùi Văn C phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3011 ngày 14/4/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:	T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
- Các đương sự;	Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
- TAND tỉnh Ninh Bình;	
- VKSND Khu vực 3 – Ninh Bình;	
- Thi hành án DS tỉnh Ninh Bình;	
- UBND xã Nho Quan	
- Lưu hồ sơ vụ án.	Nguyễn Thị Hương Quỳnh

